

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ XUYỀN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/DS-ST.

Ngày: 29-11-2023.

V/v tranh chấp thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ XUYỀN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Quang Huy và ông Nguyễn Trùng Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Hoàn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 29 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2023/QĐXX-ST ngày 25 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà B Thị Hải L, sinh năm 1975; HKTT và chỗ ở: phường T, đường T1, quận H, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị V, sinh năm 1959; Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1982; Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1987; Anh Nguyễn Văn V1, sinh năm 1989; HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội; Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1985; HKTT: Thôn H, xã T, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội; Chị Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1999; HKTT: Thôn S, xã Q, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950;

+Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1983; Người giám hộ của anh T2 là chị Phạm Thị Quỳnh N.

+Chị Phạm Thị Quỳnh N, sinh năm 1985.

Đều có HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội

+ Cự Nguyễn Thị T3, sinh năm 1923; Cự T3 mất ngày 21/7/2023. Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của cự T3 là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961, HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội; Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950, HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội; Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1982, HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội; Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1987, HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội; Anh Nguyễn Văn V1 (Ba), sinh năm 1989, HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội; Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1985; HKTT: Thôn H, xã T, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội; Chị Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1999; HKTT: Thôn S, xã Q, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội

+ Chị Phạm Thị Kim O, sinh năm 1990 (vợ anh Nguyễn Văn S)

+ Cháu Nguyễn Huyền T4, sinh năm 2014 (con chị O anh S)

+ Cháu Nguyễn Thị Bảo Q, sinh năm 2017 (con chị O anh S)

+ Cháu Nguyễn Thanh D, sinh năm 2021 (con chị O anh S)

Người giám hộ của cháu Nguyễn Huyền T4, Nguyễn Thị Bảo Q, Nguyễn Thanh D là anh Nguyễn Văn S và chị Phạm Thị Kim O.

+ Chị Phạm Thị H, sinh năm 1983 (Vợ anh Nguyễn Văn L1)

+ Cháu Nguyễn Thị T6, sinh năm 2008 (con anh L1 chị H)

+ Cháu Nguyễn Duy K, sinh năm 2010 (con anh L1 chị H)

+ Cháu Nguyễn Văn Q1, sinh năm 2012 (con anh L1 chị H)

Người giám hộ của cháu Nguyễn Thị T6, Nguyễn Duy K, Nguyễn Văn Q1 là anh Nguyễn Văn L1 và chị Phạm Thị H.

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1953 (mẹ chị Phạm Thị H)

Đều có HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa: Bà L, bà T1, chị N, bà V, anh L1, anh S, chị B, chị H, chị O; vắng mặt anh V1, chị Như Y, bà M; Có mặt khi tuyên án: Bà T1, chị N; vắng mặt: Bà L, bà V, anh L1, anh S, chị B, chị H, chị O, anh V1, chị Như Y, bà M)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T do bà B Thị Hải L đại diện trình bày:

Cự Nguyễn Văn P (mất khoảng năm 2014) và vợ là cự Nguyễn Thị T3 (mất ngày 21/7/2023) có 03 người con là:

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950; HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957 – mất năm 2011. Có vợ là Phạm Thị V và 05 người con là Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị B (lấy chồng ở H, xã T), Nguyễn Văn S (ở cùng bà V tại thôn B, xã T), Nguyễn Văn V1 (Ba) (ở tại thôn B), Nguyễn Thị Như Y (lấy chồng ở thôn S, xã Q).

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên – Là thầy tu đang tu tại nhà thờ K, xứ Đ, tỉnh H

Ngoài ra cụ T3 cụ P không còn con đẻ con nuôi nào khác. Bố mẹ đẻ của cụ T3 cụ P đều đã mất từ lâu.

Cụ T3 cụ P có tài sản chung là ngôi nhà cấp 4, 02 tầng diện tích khoảng 60m² tại thửa đất số 2xx tờ bản đồ số 0x diện tích 578,8m² tại thôn B, xã T, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc của thửa đất này là do các cụ để lại cho cụ T3 cụ P, đứng tên cụ P trong sổ sách bản đồ do chính quyền quản lý qua các thời kỳ. Ngoài ra cụ T3 cụ P không còn nhà đất ở nơi nào khác. Ông T đã phá dỡ nhà cấp 4 xây nhà ở như hiện nay.

Bà T1 đi lấy chồng từ năm 1974, ông T học hành đi tu nên hầu hết không ở cùng bố mẹ, chỉ thỉnh thoảng về thăm. Cụ T3 cụ P sống tự lập, hai cụ tự chăm nhau.

Ông T nghe nói khi còn sống thì cụ T3 cụ P có sắp xếp cho vợ chồng ông Đ ở diện tích 120m² sau đó vợ chồng ông Đ xây nhà ở trên đất, khi đang xây dở thì ông Đ chết năm 2011, bà V tiếp tục xây đến năm 2012 thì xong và ở cho đến nay. Hiện nay trên đất của cụ T3 cụ P có 01 ngôi nhà, có nhà của vợ chồng ông Đ bà V xây, có nhà của cháu L1 xây, 01 cái lán do anh S làm lên. Sở dĩ anh S làm cái lán này là do năm 2017 gia đình bàn bạc thống nhất cho anh S sử dụng và có trách nhiệm nuôi cụ T3, tuy nhiên sau đó anh S không nuôi nên ông nói là cho anh S thuê lấy 3.000.000đ/1 tháng để lấy tiền đưa anh L1 để anh L1 nuôi cụ T3. Anh S chỉ đưa hai tháng tiền nuôi cụ T3, sau đó lại không đưa tiền để anh L1 nuôi cụ T3. Vì gia đình không ai nuôi cụ T3, nên đã thống nhất đến ngày 05/01/2022 bán cái diện tích lán 128m² cho cháu Nguyễn Văn T2, sinh năm 1983, hiện đang ở B – là con trai của bà T1 với giá 1.900.000.000đ (có giấy tờ mua bán). Cụ T3 uỷ quyền cho ông T đứng ra giao dịch trao đổi thống nhất trong anh chị em con cháu, bà V và anh L1 có tham gia biết việc mua bán nhưng giấy tờ mua bán chỉ có ông T đại diện gia đình ký bán cho cháu T2. Sau đó cháu T2 đã giao tiền cho ông T. Giấy tờ mua bán chưa làm thủ tục với chính quyền địa phương thì cháu Sách không đồng ý dỡ bỏ lán trả lại đất cho cháu T2, gia đình có mâu thuẫn nên từ đó đến nay gia đình cháu T2 không làm được thủ tục.

Khi còn sống cụ T3 cụ P tự chăm nhau, không con cái nào phải chăm sóc gì. Khi cụ P cụ T3 ốm đau thì ông cũng lo cho cụ đi viện, thuốc thang. Khi cụ P cụ T3 chết thì ông T đứng lên lo ma chay.

Cụ T3 đã chết ngày 21/7/2023. Cụ T3 có để lại di chúc phân chia tài sản cho ông T, ông T đề nghị chia theo di chúc của cụ T3 và chia thừa kế theo pháp luật tài sản của cụ P. Đối với hợp đồng bán đất cho anh T2 là người tâm thần, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, trường hợp hợp đồng vô hiệu, ông T và vợ chồng anh T2 chị N tự thỏa thuận giải quyết, không đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại các bản trình bày và biên bản lấy lời khai phía bị đơn bà Phạm Thị V trình bày:

Bố chồng bà là cụ Nguyễn Văn P mất năm 2014 và mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị T3. Cụ P cụ T3 có 03 người con là: bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (mất năm 2011). Bà là vợ ông Đ. Bà và ông Đ có 05 người con là: Nguyễn Văn L1 sinh năm 1982, Nguyễn Thị B sinh năm 1985, Nguyễn Văn S sinh năm 1987, Nguyễn Văn V1 (tên thường gọi là Nguyễn Văn B) sinh năm 1990, Nguyễn Thị Như Y (tên thường gọi là Nguyễn Thị N1) sinh năm 1998. Cháu Ý đã đi lấy chồng ở thôn S, xã Q, huyện Phú Xuyên. Cháu B đã đi lấy chồng ở thôn H, xã T, huyện Phú Xuyên. Nguồn gốc thửa đất bà đang ở là của bố mẹ chồng bà có diện tích khoảng gần 600m².

Hiện nay bà đang ở cùng anh S trên thửa đất được cụ P cụ T3 cho. Nguyên thủy thửa đất có nhà anh S, anh L1 xây dựng trên thửa đất của cụ là ao sâu, bà và các con có công tôn tạo lấp khoảng 03m ao. Thửa đất số 2xx của cụ P cụ T3 thì chỉ có phần đất của ông T xây nhà và lán bò là đất liền. Đối với lán bò, trong di chúc của cụ là ưu tiên bán cho cháu nội, cháu nội không mua mới đến cháu ngoại, bán giá là 1.900.000.000đ. Bà đã cọc 100.000.000đ. Tuy nhiên thời gian trả tiền gấp rút quá nên bà không lo đủ nên không bán cho bà nữa mà bán cho cháu ngoại anh T2 chị N. Về số tiền cọc này hiện nay ông T vẫn đang cầm nhưng bà không đề nghị giải quyết.

Nay ông T khởi kiện quan điểm của bà là đề nghị giữ nguyên như hiện trạng hiện nay.

Tại các bản trình bày và biên bản lấy lời khai phía bị đơn anh Nguyễn Văn L1 trình bày:

Vợ chồng anh xây dựng trên thửa đất của ông bà cho từ năm 2012, thời điểm xây cùng nhà anh S, nhà ông T nhưng không có ai có ý kiến gì. Nhà xây 02 tầng 01 tum. Nguyên thủy thửa đất là ao, do bố mẹ anh, các anh chị em cùng nhau tôn tạo san lấp sâu khoảng 03m. Toàn bộ diện tích ao gồm nhà anh và nhà anh S đang ở. Đất thổ cư gồm nhà ông T và lán bò. Khi vợ chồng anh xây nhà thì mẹ đẻ chị H là bà Nguyễn Thị M có cho vợ chồng anh một phần diện tích đất đằng sau nhà chiều sâu khoảng 0.8m, chiều ngang theo chiều ngang nhà, việc cho tặng trong gia đình không lập giấy tờ gì. Nay ông T khởi kiện đề nghị chia thừa kế, quan điểm của anh là đề nghị giữ nguyên di chúc của cụ P cụ T3 mà anh đã cung cấp cho Tòa án, đề nghị Tòa án giữ nguyên như hiện trạng hiện nay vì cụ di chúc cụ T3 cụ P đã cho anh phần diện tích đất như hiện nay rồi, còn đối với phần diện tích đất mà cụ T3 cụ P cho bố anh là ông Nguyễn Văn Đ, bố anh đã mất thì anh đề nghị để mẹ anh đứng tên, mẹ anh và các con sẽ tự chia nhau sau.

Tại các bản trình bày và biên bản lấy lời khai phía bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh nhất trí với lời trình bày của mẹ anh là bà Phạm Thị V. Căn nhà anh xây dựng từ năm 2012 trên đất của ông bà anh là cụ P và cụ T3. Thời điểm xây dựng thì không ai có ý kiến gì. Nguyên thủy thửa đất nhà anh với nhà anh L1 là ao, bố mẹ anh và các con đã có công sức tôn tạo san lấp ao khoảng 03m. Nay ông T làm đơn khởi kiện chia thừa kế, quan điểm của anh là phần đất đã được cụ P cụ T3 cho theo di chúc thì cứ làm theo di chúc, đề nghị giữ nguyên hiện trạng. Lán bò là do anh xây

dựng năm 2012 và anh đang quản lý sử dụng. Anh đề nghị giao lán bò này cho anh theo giấy chứng giao quyền được sử dụng đất ngày 13/10/2017.

Tại các bản trình bày và biên bản lấy lời khai phía bị đơn anh Nguyễn Văn V1 trình bày:

Anh là con của bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Văn Đ. Về quan điểm khởi kiện của ông Nguyễn Văn T với gia đình anh thì quan điểm của anh là đề nghị Toà án công nhận di chúc của cụ Nguyễn Văn P, đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng như hiện nay, đối với phần diện tích lán bò thì đề nghị giao cho vợ chồng anh Nguyễn Văn S vì vợ chồng anh Nguyễn Văn S đã có công chăm nom cụ bà. Hiện nay vợ chồng anh đã xây dựng nhà riêng tại thôn T, xã B, còn anh vẫn về nhà mẹ đẻ để mưu sinh và vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

Tại các bản trình bày và biên bản lấy lời khai phía bị đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị là con của bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Văn Đ, hiện nay ông Đ đã mất. Trước khi ông Đ mất thì cụ P – ông nội chị đã cho đất bố mẹ chị. Chị đề nghị giữ nguyên hiện trạng như hiện nay. Chị là con gái đã đi lấy chồng ở nhà chồng nên chị đề nghị vắng mặt tất cả các buổi làm việc và các buổi xét xử tại Tòa án.

Tại các bản trình bày và biên bản lấy lời khai phía bị đơn chị Nguyễn Thị Như Y trình bày:

Chị là phận con cháu. Chị hoàn toàn nhất trí với quan điểm của mẹ chị - bà V. Ngoài ra chị không có ý kiến gì khác. Do công việc bận hơn nữa đã đi lấy chồng ở riêng nên chị xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và tại các buổi xét xử của Tòa án.

Tại các bản trình bày và biên bản lấy lời khai phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H trình bày:

Chị hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của anh Nguyễn Văn L1. Do công việc bận nên chị đề nghị được vắng mặt tất cả các buổi làm việc và xét xử tại Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà là mẹ vợ của anh L1. Bà có thừa đất sát thửa đất của cụ P cụ T3. Khoảng năm 2012 thì vợ chồng anh L1 có xây nhà nên bà có cắt một phần diện tích đất cho anh L1 xây nhà chiều sâu khoảng 0.8m, chiều dài theo lưng nhà anh L1. Việc mẹ con cho nhau là cho môm, không có giấy tờ gì, bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà. Bà giữ nguyên quan điểm ý kiến về việc cho đất anh L1. Bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng do sức khỏe yếu nên bà xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và xét xử của Tòa án.

Tại các bản trình bày và biên bản lấy lời khai phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Kim O trình bày:

Chị hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của anh S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bố bà là cụ Nguyễn Văn P (mất khoảng năm 2014) và mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T3 (mất ngày 21/7/2023). Bố mẹ bà có 03 người con là: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950; HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957 – mất năm 2011. Có vợ là Phạm Thị V và 05 người con là Nguyễn Văn L1 (đang ở cùng bà V ở thôn B, xã T), Nguyễn Thị B (lấy chồng ở H, xã T), Nguyễn Văn S (ở cùng bà V tại thôn B, xã T), Nguyễn Văn V1 (Ba) (ở cùng bà V tại thôn B), Nguyễn Thị Như Y (lấy chồng ở thôn S, xã Q). Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; HKTT: Thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên – Là thầy tu đang tu tại nhà thờ K, xứ Đ, tỉnh H

Ngoài ra bố mẹ bà không còn con đẻ con nuôi nào khác. Bố mẹ đẻ của bố mẹ bà đều đã mất từ lâu. Bố mẹ bà có tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 2xx tờ bản đồ số 0x diện tích 578,8m² tại thôn B, xã T. Ngoài ra bố mẹ bà không còn nhà đất ở nơi nào khác. Bà đi lấy chồng từ năm 1974, ông T học hành đi tu nên hầu hết không ở cùng bố mẹ, chỉ thỉnh thoảng về thăm. Bố mẹ bà sống tự lập, hai cụ tự chăm nhau. Bà nghe nói khi còn sống thì bố mẹ bà có sắp xếp cho vợ chồng ông Đ ở diện tích 120m² sau đó vợ chồng ông Đ xây nhà ở trên đất, khi đang xây dở thì ông Đ chết năm 2011, bà V tiếp tục xây đến năm 2012 thì xong và ở cho đến nay. Việc bố mẹ bà để vợ chồng ông Đ bà V xây nhà trên diện tích đất như vậy bà hoàn toàn không biết, bố mẹ bà không thông báo cho tôi cũng không họp gia đình. Hiện nay trên đất của bố mẹ có nhà của ông T xây, vợ chồng ông Đ bà V xây, có nhà của cháu L1 xây, 01 cái lán do anh S làm nên. Sở dĩ anh S làm cái lán này là do năm 2017 gia đình bàn bạc thống nhất cho anh S sử dụng và có trách nhiệm nuôi cụ T3, tuy nhiên sau đó anh S không nuôi nên ông T nói là cho anh S thuê lấy 3.000.000đ/1 tháng để lấy tiền đưa anh L1 để anh L1 nuôi cụ. Anh S chỉ đưa hai tháng tiền nuôi cụ, sau đó lại không đưa tiền để anh L1 nuôi cụ. Vì gia đình không ai nuôi cụ T3, nên đã thống nhất đến ngày 07/01/2022 bán cái diện tích lán 128m² cho cháu Nguyễn Văn T2, sinh năm 1983, hiện đang ở B – là con trai của bà với giá 1.900.000.000đ (có giấy tờ mua bán). Cụ T3 uỷ quyền cho ông T đứng ra giao dịch trao đổi thống nhất trong anh chị em con cháu, bà V và anh L1 có tham gia biết việc mua bán nhưng giấy tờ mua bán chỉ có ông T đại diện gia đình ký bán cho cháu T2. Sau đó cháu T2 đã giao tiền cho ông T, ông T chia cho mỗi đầu con cháu 20.000.000 đồng/1 xuất, nhà bà có 04 người con cả bà là 05 người thì được chia cho 100.000.000 đồng, nhà bà Đ có 05 người con với bà là được cho 120.000.000 đồng tuy nhiên cháu Ba không lấy nên ông T bảo phần 20.000.000 đồng của cháu Ba ông ý sẽ đi làm từ thiện. Giấy tờ mua bán chưa làm thủ tục với chính quyền địa phương thì cháu Sách không đồng ý dỡ bỏ lán trả lại đất cho cháu T2, gia đình có mâu thuẫn nên từ đó đến nay gia đình không làm được thủ tục.

Khi còn sống bố mẹ bà tự chăm nhau, không con cái nào phải chăm sóc gì. Khi bố ốm đau thì ông T cũng lo cho cụ đi viện, thuốc thang. Khi bố bà chết thì ông T đứng lên lo ma chay. Khi mẹ bà là cụ T3 chết thì cũng ông T đứng lên lo ma chay. Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của các cụ, quan điểm của bà là bà nhất trí, phần bà được hưởng đến đâu theo pháp luật bà xin nhận. Bà không có yêu

cầu gì khác. Việc gia đình đã thống nhất bán đất với cháu T2 thì đề nghị giữ nguyên. Cháu T2 bị thần kinh đang được hưởng trợ cấp tại UBND xã T, mỗi tháng được hưởng 660.000đ/1 tháng. Hiện nay chồng bà là ông Nguyễn Văn Bắc đã mất (mất năm 2018). Cụ T3 có di chúc phân chia tài sản, bà nhất trí di chúc của cụ, không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người giám hộ cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T2 là chị Phạm Thị Quỳnh N trình bày:

Chị là con dâu của bà Nguyễn Thị T1, là vợ của anh Nguyễn Văn T2. Chị không nắm rõ được nguồn gốc quá trình sử dụng thửa đất của cụ T3 cụ P. Chị chỉ biết là cụ T3 cụ P có nhà đất ở thôn B, xã T mà hiện nay.

Khoảng năm 2022 gia đình chồng chị có họp gia đình đề bán cái lán thịt bò anh S đang sử dụng, tuy nhiên bên nội không ai mua, nên vợ chồng chị là cháu ngoại đã quyết định mua thửa đất này với giá 1.900.000.000 đồng. Việc mua bán có giấy tờ, ông T đại diện gia đình ký bán. Hiện nay chị vẫn đang giữ bản gốc giấy tờ mua bán. Nay ông T làm đơn khởi kiện chia thừa kế thừa đất của cụ T3 cụ P, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án công nhận phần diện tích đất 128m² mà đã bán cho vợ chồng chị. Trường hợp Tòa án không công nhận thì chị không đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu mà đề các bên tự giải quyết. Chồng chị hiện nay đang bị bệnh thần kinh và được hưởng trợ cấp xã hội 660.000đ/1 tháng, nên chị đồng ý làm người giám hộ cho chồng tôi.

Đại diện VKSND tham gia phiên toà xác định:

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà...

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Xác định di chúc ngày 26/5/2014 của cụ P cụ T3 là không hợp pháp, xác định di chúc ngày 07/6/2022 của cụ T3 là hợp pháp. Xác định tài sản chung của cụ P cụ T3 là giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 2xx, tờ bản đồ số 0x ở thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội, diện tích theo số đo thực tế là 564m², trị giá 4.512.000.000 đồng, trong đó mỗi cụ được hưởng ½. Trích một phần công sức cho ông T. Chia thừa kế của cụ P theo pháp luật, chia thừa kế của cụ T3 theo di chúc. Ông T được giao toàn bộ kỹ phần của cụ T3 theo di chúc và có trách nhiệm giao 128m² đất cho anh T2, chị N; anh T2, chị N có trách nhiệm thanh toán giá trị xây dựng lán cho anh S. Chia hiện vật: Chia cho ông T diện tích đất trên có nhà của ông T xây và lán tôn do anh S làm, chia cho bị đơn diện tích đất trên có nhà ở của bà V, anh L1, anh S; chia cho bà T1 hưởng kỹ phần bằng giá trị; chênh lệch giá trị theo diện tích được chia các bên thanh toán cho nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế, tài sản tranh chấp và bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện Phú Xuyên nên TAND huyện Phú Xuyên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Cụ Nguyễn Văn P (mất năm 2014) và cụ Nguyễn Thị T3 (mất năm 2023) có tất cả 03 người con: 1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950; 2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957, mất năm 2011. (Ông Đ có vợ là bà Phạm Thị V và có 05 người con là: anh Nguyễn Văn L1, chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn V1, chị Nguyễn Thị Như Y); 3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961. Ngoài ra hai cụ không có người con nuôi con đẻ nào khác.

Các cụ có khối tài sản là thửa đất số 2xx, tờ bản đồ số 0x ở thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội, diện tích theo sơ đồ hiện trạng thửa đất là 564m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại có nhà của ông T, bà V, anh L1, anh S ở sử dụng.

Đánh giá về khối tài sản nhà đất: Có nguồn gốc của cụ P cụ T3, có tên trong sổ sách, bản đồ địa chính, do vậy xác định quyền sử dụng thửa đất là tài sản chung vợ chồng của cụ P và cụ T3.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T giao nộp “Di chúc” đề ngày 26/5/2014 của hai cụ Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị T3 và “Di chúc” đề ngày 07/6/2022 của cụ Nguyễn Thị T3. Bị đơn là bà V cũng giao nộp di chúc đề ngày 26/5/2014 của hai cụ P – T3 giống của ông T đã giao nộp, các bên đều thừa nhận cụ P cụ T3 đã ký bản di chúc này

Đối với Bản di chúc ngày 26/5/2014 của hai cụ P cụ T3: Đây là di chúc không có người làm chứng; có chữ ký của hai cụ nhưng đây là bản đánh máy, không phải tự tay hai cụ viết, di chúc gồm 02 trang 02 tờ nhưng chỉ có chữ ký của hai cụ ở trang cuối, không có chữ ký vào từng trang, mỗi trang không đánh số thứ tự. Do vậy bản di chúc này không phù hợp theo quy định tại Điều 653, 655 Bộ luật dân sự năm 2005 nên không được coi là di chúc hợp pháp.

Đối với bản di chúc ngày 07/6/2022 của cụ Nguyễn Thị T3 là bản đánh máy, có điểm chỉ của cụ T3 và chữ ký xác nhận của hai người làm chứng là ông Lê Văn L2 và ông Phạm Văn Đ1. Ông L2 và ông Đ1 xác nhận đã chứng kiến việc cụ T3 lập di chúc phân chia di sản thừa kế cho các con, cháu. Tại thời điểm lập di chúc, cụ T3 còn minh mẫn, tỉnh táo, không bị ai lừa dối, đe dọa, cưỡng ép. Ông L2 và ông Đ1 không thuộc trường hợp không được làm chứng cho việc lập di chúc theo quy định tại Điều 632 Bộ luật Dân sự. Toàn bộ việc cụ T3 lập di chúc đã được Văn phòng

Thừa phát lại quận H lập Vi bằng số 3xx/2022/VB-TPLHĐ ngày 07/6/2022 xác nhận. Nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, bản di chúc này của cụ T3 là hợp pháp.

Ngoài hai bản di chúc trên, cụ P, cụ T3 không còn bản di chúc nào khác, cũng không có giấy tờ nào về việc cụ P cụ T3 cho đất cho ai. Vì vậy, tài sản của cụ P được chia thừa kế theo pháp luật, tài sản của cụ T3 được chia thừa kế theo di chúc.

Xác định thửa đất số 2xx, tờ bản đồ số 0x ở thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội, diện tích theo số đo thực tế là 564m² là tài sản chung của cụ P cụ T3. Kết quả định giá 564m² đất x 8.000.000 đồng/1m² trị giá 4.512.000.000 đồng. Các đương sự đều thừa nhận nguyên thủy đây là mảnh đất có ao trũng phía tây, chỉ có phía đông là gò cao trên có nhà của cụ P cụ T3. Bà V và các con nhiều năm tiến hành lấp ao, tôn nền làm tăng giá trị mảnh đất như hiện nay. Do vậy, trích công sức duy trì, tôn tạo tài sản cho bà V và các con bằng 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, trị giá 902.400.000 đồng. Trị giá quyền sử dụng đất còn lại 3.609.600.000 đồng là tài sản chung của cụ P cụ T3, trong đó mỗi cụ được hưởng 1/2 là 1.804.800.000 đồng.

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ P là ngày 09/9/2014. Xác định cụ P chết không để lại di chúc phân chia tài sản nên tài sản của cụ P trị giá 1.804.800.00 đồng được chia theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ P gồm có cụ T3, bà T1, ông T, ông Đ đã chết năm 2011, chết trước cụ P nên các con là anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y là người thừa kế thế vị kỷ phần mà ông Đ được hưởng. Về công sức chăm sóc, lo tang ma cho cụ P: Khi cụ P còn sống thì hai cụ tự chăm sóc nhau, khi cụ P mất thì cụ T3 còn sống nên cả gia đình có nghĩa vụ lo tang ma nên không có cơ sở tính công sức cho ai.

Mỗi kỷ phần thừa kế của cụ P được chia 451.200.000 đồng bao gồm cụ T3, bà T1, ông T và kỷ phần của ông Đ do các con là anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y là người thừa kế thế vị được hưởng.

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ T3 là ngày 21/7/2023, xác định cụ T3 để lại di chúc ngày 07/6/2022. Nội dung di chúc cụ T3 giao toàn bộ tài sản là phần quyền sử dụng đất đối với một phần thửa đất nằm trong thửa đất của cụ P cụ T3 tại thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội cho ông T, do vậy toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất của cụ T3 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất sau khi chia tài sản chung trị giá 1.804.800.000 đồng và giá trị kỷ phần cụ T3 được hưởng thừa kế của cụ P là 451.200.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản của cụ T3 là 2.256.000.000 đồng, được giao cho ông T để thực hiện các công việc theo di chúc.

Về công sức chăm sóc khi cụ T3 còn sống, lo tang ma sau khi cụ T3 mất, cụ T3 xác nhận các cháu là anh L1, anh S chăm sóc cụ không được đầy đủ, lúc đói, lúc no nên không tính công sức chăm sóc của anh S, anh L1. Sau khi cụ T3 mất thì ông T lo tang ma, ông T đã được cụ T3 lập di chúc giao cho toàn bộ phần quyền sử dụng đất cụ T3 được hưởng nên không tính công sức cho ông T.

Sau khi phân chia thừa kế tài sản của cụ P cụ T3 thì ông T được chia 2.707.200.000 đồng; bà T1 được chia 451.200.000 đồng; anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y được chia 451.200.000 đồng (mỗi người được chia 90.240.000 đồng). Bà V và các con được trích công sức duy trì, tôn tạo thửa đất trị giá 902.400.000 đồng. Tổng cộng giá trị bà V và các con được chia là 902.400.000 đồng + 451.200.000 đồng = 1.353.600.000 đồng.

Về phân chia hiện vật:

Chia cho bà V và các con là anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y 245,8m² đất trên có nhà hiện gia đình bà V, anh L1, anh S đang ở, trị giá quyền sử dụng đất 245,8m² x 8.000.000đ/1m² = 1.966.400.000 đồng, so với giá trị bà V và các con được chia thừa ra 612.800.000 đồng.

Chia cho ông T 318,2m² đất trên có nhà ông T đang ở và lán mổ bò, trị giá 2.545.600.000 đồng, so với kỷ phần được hưởng còn thiếu 161.600.000 đồng. Ông T có trách nhiệm giao trả vợ chồng chị N, anh T2 phần đất diện tích 128m². Đối với phần diện tích còn lại, ông T được quyền chuyển nhượng và có trách nhiệm dùng toàn bộ số tiền chuyển nhượng để dâng vào nhà thờ, dùng làm từ thiện, chia cho người thân trong gia đình và làm ngõ đi chung. Chị N, anh T2 được giao 128m² đất trên có lán mổ bò do anh S làm nên chị N, anh T2 có trách nhiệm thanh toán trả cho anh S giá trị các công trình xây dựng lán mổ bò là 80.121.600 đồng.

Bà T1 đã có nơi ăn ở ổn định nên chia cho bà T1 được hưởng kỷ phần thừa kế bằng tiền, trị giá 451.200.000 đồng. Bà V và các con được chia diện tích đất có trị giá chênh lệch cao hơn kỷ phần được hưởng nên bà V và các con là anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y có trách nhiệm thanh toán trả cho bà T1 451.200.000 đồng và thanh toán trả cho ông T 161.600.000 đồng.

Các đương sự có quyền đăng ký, kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất được chia theo quyết định của bản án.

Về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/01/2022 giữa ông T và anh T2, chị N: Xét bên chuyển nhượng là ông T không có quyền chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng là anh T2 là người tâm thần không có năng lực hành vi dân sự; đất chưa được mua bán do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hình thức hợp đồng không phù hợp quy định của pháp luật nên không được công nhận. Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên Tòa không xét.

Giữa ông T và gia đình bà V có thỏa thuận ông T để lại cho bà V diện tích đất phía đông, ông T đã nhận của bà V 100 triệu đồng. Đây là thửa đất của cụ P cụ T3 nên ông T không có quyền chuyển nhượng, đất chưa được mua bán do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy giữa ông T và bà V tự giải quyết, trường hợp các bên không thống nhất được thì có quyền khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật.

Đối với thỏa thuận cho đất giữa bà M và anh L1 chị H, các bên vẫn giữ nguyên quan điểm, không có đề nghị gì nên Tòa không xét.

[3] *Về án phí*: Ông T, bà T1, bà V là người cao tuổi trên 60 tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm. Anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y mỗi người được chia 90.240.000 đồng kỷ phần tài sản của cụ P và 150.400.000 đồng kỷ phần hưởng công sức, tổng cộng là 240.640.000 đồng nên phải chịu án phí sơ thẩm theo giá ngạch đối với giá trị được hưởng.

[4] *Về quyền kháng cáo*:

Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 653, 655 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn T đối với bà Phạm Thị V, anh Nguyễn Văn L1, chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn V1, chị Nguyễn Thị Như Y.

* Xác định thừa đất số 2xx, tờ bản đồ số 0x ở thôn B, xã T, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội, diện tích theo số đo thực tế 564m² là tài sản chung của cụ P cụ T3. Kết quả định giá 564m² đất x 8.000.000đ/1m² trị giá 4.512.000.000 đồng. Trích công sức duy trì, tôn tạo tài sản cho bà V và các con bằng 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, trị giá 902.400.000đ. Trị giá quyền sử dụng đất còn lại 3.609.600.000 đồng là tài sản chung của cụ P cụ T3, trong đó mỗi cụ được hưởng ½ là 1.804.800.000 đồng.

* Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ P là ngày 09/9/2014. Xác định cụ P chết không để lại di chúc phân chia tài sản nên tài sản của cụ P trị giá 1.804.800.000 đồng được chia theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ P gồm có cụ T3, bà T1, ông T, ông Đ đã chết năm 2011, chết trước cụ P nên các con là anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y là người thừa kế thế vị kỷ phần mà ông Đ được hưởng. Mỗi kỷ phần thừa kế của cụ P được chia 451.200.000 đồng bao gồm cụ T3, bà T1, ông T và kỷ phần của ông Đ do các con là anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y là người thừa kế thế vị được hưởng.

* Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ T3 là ngày 21/7/2023, xác định cụ T3 để lại di chúc ngày 07/6/2022. Tài sản là quyền sử dụng đất của cụ T3 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất sau khi chia tài sản chung trị giá 1.804.800.000 đồng và giá trị kỷ phần cụ T3 được hưởng thừa kế của cụ P là 451.200.000 đồng. Tổng cộng giá trị

tài sản của cụ T3 là 2.256.000.000 đồng, được giao cho ông T để thực hiện các công việc theo di chúc.

Sau khi phân chia thừa kế tài sản của cụ P cụ T3 thì ông T được chia 2.707.200.000 đồng; bà T1 được chia 451.200.000 đồng; anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y được chia 451.200.000 đồng (mỗi người được chia 90.240.000 đồng). Bà V và các con được trích công sức duy trì, tôn tạo thửa đất trị giá 902.400.000 đồng, mỗi người được chia 150.400.000 đồng. Tổng cộng giá trị bà V và các con được chia là 902.400.000 đồng + 451.200.000 đồng = 1.353.600.000 đồng.

Về phân chia hiện vật:

Chia cho bà V và các con là anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y 245,8m² đất trên có nhà hiện gia đình bà V, anh L1, anh S đang ở, trị giá quyền sử dụng đất 245,8m² x 8.000.000đ/1m² = 1.966.400.000 đồng, so với giá trị bà V và các con được chia, thừa ra 612.800.000 đồng.

Chia cho ông T 318,2m² đất trên có nhà ông T đang ở và lán mổ bò, trị giá 2.545.600.000 đồng, so với kỹ phần được hưởng còn thiếu 161.600.000 đồng. Ông T có trách nhiệm giao trả vợ chồng chị N, anh T2 phần đất diện tích 128m². Đối với phần diện tích còn lại, ông T được quyền chuyển nhượng và có trách nhiệm dùng toàn bộ số tiền chuyển nhượng để dâng vào nhà thờ, dùng làm từ thiện, chia cho người thân trong gia đình và làm ngõ đi chung. Chị N, anh T2 được giao 128m² đất trên có lán mổ bò do anh S làm nên chị N, anh T2 có trách nhiệm thanh toán trả cho anh S giá trị các công trình xây dựng lán mổ bò là 80.121.600 đồng.

(Có sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo bản án)

Chia cho bà T1 được hưởng kỹ phần thừa kế bằng tiền, trị giá 451.200.000 đồng. Bà V và các con được chia diện tích đất có trị giá chênh lệch cao hơn kỹ phần được hưởng nên bà V và các con là anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y có trách nhiệm thanh toán trả cho bà T1 451.200.000 đồng và thanh toán trả cho ông T 161.600.000 đồng.

Các đương sự có quyền đăng ký, kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất được chia theo quyết định của bản án.

* Xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/01/2022 giữa ông T và anh T2, chị N là vô hiệu. Các bên không yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên Tòa không xét.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà T1, bà V. Anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y mỗi người phải nộp 12.032.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà T1, chị N có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T, bà V, anh L1, chị B, anh S, anh V1, chị Như Y, chị H, chị O, bà M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện Phú Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Phú Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Trí Tuyển